PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028 38817289 Fax: 028 38817385

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng ***Pioneer Shipbrokers*** *có trên* ***iOS và Android****. Đây là công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 46/2020

10/11/2020 – 16/11/2020

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI tuần này tiếp tục giảm và hiện chỉ còn 1.115 điểm. Ở phân khúc Supramax có 7 tàu bán trong tuần này, phần lớn là người mua Trung Quốc. Đối với phân khúc handysize, chủ tàu Đài Loan đang đàm phán tàu Nord Sincere (28.355 dwt đóng 2010 Nhật DD 11/2022 SS 1/2025) ở mức 6,6 triệu đô la Mỹ, giá này tương đối tốt trong thời điểm hiện nay. Bên cạnh đó, tuần này cũng ghi nhận tàu Sexta (18.485 dwt đóng 2000 Hàn Quốc) được chủ tàu Hy Lạp bán với giá chỉ 1,7 triệu đô la Mỹ. Lý giải nguyên nhân có mức giá rẻ này là do tàu đã mất đăng kiểm NK, quá hạn đà đặc biệt (SS) 3 tháng và giao tàu theo nguyên trạng tại Piraeus, Hy Lạp.

Ở mảng tàu dầu, dù chỉ số BDTI/BCTI đều nhích lên thêm hai mươi điểm song yếu tố này chưa đủ để nhận xét hay dự đoán tích cực về thị trường mua bán đang khá ảm đạm. Tuần qua, người mua Thụy Điển Torm A/S đã mua cặp tàu Atlantic Queen và Atlantic Pegasus (46.838 dwt, đóng 2010 Hàn Quốc) với giá 16,3 triệu đô la Mỹ mỗi tàu. Ngoài ra, đầu tháng 11 ghi nhận tàu Chembulk Kobe (21.184 dwt, đóng 2002 Nhật) đã bán với giá 5,6 triệu đô la Mỹ. Mức giá này hơi thấp do người Mua sẽ phải chi thêm tiền để lên đà DD/SS cả hai tàu này (hạn DD/SS tháng 12/2020).

Ở mảng tàu container, tuần này có thêm 2 tàu về đội của người mua MSC, lần lượt là Em Athens (2.506 teu, đóng 2000 Hàn Quốc) với giá 5 triệu đô la Mỹ và Amanda D (1.730 teu, đóng 2000 Phần Lan, giá chưa tiết lộ). Tính từ tháng 9 đến thời điểm hiện tại, MSC đã mua 12 tàu với tổng giá trị vượt mức 222 triệu đô la Mỹ.

Name	Blt year	Blt place	Dwt	Price m.usd	Buyers	Comment
			BULKERS			
Ina	2003	Japan	176,423	9.10	Undisclosed	
Kastro	2008	Tsuneishi Zhoushan, China	58,780	8.80	Chinese	
Stove Caledonia	2010	Tsuneihi Cebu, Philippines	58,092	11.80	Undisclosed	Incl 1 year TC back, BWTS fitted, DD/SS passed 01/2020
Port Hainan	2012	Cosco, China	56,777	9.50	Chinese	
Port Canton	2012	Cosco, China	56,745	9.50	Chinese	
Port Dalian	2012	Cosco, China	56,737	9.50	Chinese	
V Petrel	2004	Japan	52,307	6.30	Chinese	Old sale, BWTS fitted
Triton Seahawk	2011	Japan	51,201	Undisclosed	Greek, Aims Shipping	Old sale in 09/2020, Box hold type, DD/SS due 03/2021

Lentikia	2015	China	39,202	13.80	German	DD/SS passed 01/2020
Nord Sincere	2010	Japan	28,355	6.60	Undisclosed	On subs, BWTS fitted, DD 11/2022, SS 01/2025
Sexta	2000	Korea	18,367	1.70	Undisclosed	DD/SS overdue, out of class, laid up in Piraeus, Greece
			TANKERS			
Kalamas	2011	Japan	105,391	22.00	Performance Shipping	BWTS fitted, DD/SS passed 07/2020
Atlantic Queen	2010	Korea	46,838	16.30	Torm A/S	DD/SS due 12/2020, deepwell
Atlantic Pegasus	2010	Korea	46,838	16.30		
Chembulk Kobe	2002	Japan	21,184	5.60	Undisclosed	Old sale, stainless steel, DD due 12/2020, SS 07/2022
			CONTAINERS			
Hugo Schulte	2010	China	47,027	10.80	European	3635 teu
Martha Schulte	2012	China	46,925	14.20		3635 teu
Natal	2007	Korea	44,233	8.85	Pelayaran Meratus	3398 teu
Newark	2006	Korea	44,132	8.60	Greek	3398 teu
Em Athens	2000	Korea	32,350	5.00	MSC	2506 teu
Amanda D	2000	Poland	22,967	Undisclosed	MSC	1730 teu, Cr 3x40t
ANL Dili Trader	2007	China	8,023	Undisclosed	Undisclosed	Old sale in 08/2020, 618 teu / Non cellular, gearless, M/E Daihatsu 2 units, DD/SS 04/2022
MCP Bilbao	2007	China	8,023	Undisclosed	Indonesian, Meratus Line	Old sale in 08/2020, 618 teu / Non cellular, gearless, M/E Daihatsu 2 units, DD/SS 05/2022
MCP Kopenhagen	2007	China	7,853	Undisclosed	Indonesian, Meratus Line	Old sale in 08/2020, 629 teu, Cr 2x40t / Non cellular, DD/SS 08/2022
Antung	2007	China	7,602	Undisclosed	Vietnamese	Old sale in 08/2020, 618 teu, Cr 2x40t / Non cellular, M/E Daihatsu 2 units, DD/SS 01/2022

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ)		Ngày 13/11	Ngày 09/10	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	50.00	50.00	0.0	34.5	46.2	54.0
180k dwt	5 tuổi	27.00	27.50	-1.8	23.0	30.4	39.0
170k dwt	10 tuổi	20.50	20.50	-2.4	12.0	20.6	27.5
150k dwt	15 tuổi	12.50	12.50	0.0	6.5	12.5	16.5
PANAMAX							
82k dwt	Resale	30.00	30.00	0.0	22.5	28.8	32.0
82k dwt	5 tuổi	23.00	23.00	0.0	11.5	20.1	25.0
76k dwt	10 tuổi	13.50	13.50	0.0	7.3	12.5	16.5
74k dwt	15 tuổi	8.50	8.50	0.0	3.5	8.1	11.5
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	27.50	27.50	0.0	19.0	26.2	30.0
58k dwt	5 tuổi	16.00	16.00	0.0	11.0	16.1	20.5
56k dwt	10 tuổi	11.00	11.50	0.0	6.0	11.5	14.5
52k dwt	15 tuổi	7.00	7.00	0.0	3.5	7.4	10.5
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	21.50	21.50	0.0	17.0	21.6	24.5
37k dwt	5 tuổi	15.00	15.00	0.0	7.8	14.0	17.5
32k dwt	10 tuổi	8.50	8.50	0.0	6.0	9.1	12.5
28k dwt	15 tuổi	5.50	5.50	0.0	3.5	5.5	8.0

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)		Ngày 13/11	Ngày 09/10	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	89.00	91.00	-2.2	82.0	93.2	106.0
310k dwt	5 tuổi	64.00	66.00	-3.0	60.0	70.3	84.0
250k dwt	10 tuổi	44.00	44.00	0.0	38.0	47.1	59.0
250k dwt	15 tuổi	31.00	31.00	0.0	21.5	30.4	41.0
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	59.00	61.00	-3.3	54.0	63.6	73.0
150k dwt	5 tuổi	44.00	46.00	-4.3	40.0	49.2	62.0
150k dwt	10 tuổi	30.00	31.00	-3.2	25.0	33.8	44.5
150k dwt	15 tuổi	18.00	18.00	0.0	16.0	20.0	24.0
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	46.00	48.50	-5.2	43.5	50.3	57.0
110k dwt	5 tuổi	33.50	36.00	-6.9	29.5	36.8	47.5
105k dwt	10 tuổi	21.50	24.00	-10.4	18.0	24.6	33.0
105k dwt	15 tuổi	15.00	16.50	-9.1	11.0	14.6	21.0
MR							
52k dwt	Resale	38.00	37.00	2.7	33.0	36.6	40.0
52k dwt	5 tuổi	26.50	26.50	0.0	23.0	26.9	31.0
45k dwt	10 tuổi	17.50	17.50	0.0	14.5	17.8	21.0
45k dwt	15 tuổi	11.50	11.50	0.0	9.0	11.0	13.5

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Một số đơn hàng đóng mới trong tuần:

Type	Size	Price (m.usd)	No	Yard	Owners	Delivery	Comments
Bulker	190,000 dwt	62.00	4	SWS	U-Ming	2023	Price each, LNG/duel fuel. Contract incl 10 years TC to Anglo American
Tanker	300,000 dwt	Undisclosed	2	Hyundai HI	Latsco	SH 2022	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 13/11	Ngày 09/10	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	47.5	47.5	0.0	41.8	47.7	54.0
K.sarmax (82.000 dwt)	27.0	27.0	0.0	24.3	28.7	34.0
P.max (77.000 dwt)	26.0	26.0	0.0	23.8	27.9	33.0
Ultramax (64.000 dwt)	25.0	25.0	0.0	22.3	26.8	32.0
Handysize (37.000 dwt)	23.0	23.0	0.0	19.5	22.8	26.0
TÀU CONTAINER						
Post P.max (9.000 teu)	82.5	82.5	0.0	82.5	83.9	88.5
P.max (5.200 teu)	48.5	48.5	0.0	48.5	50.8	58.5
Sub P.max (2.5000 teu)	27.0	27.0	0.0	27.0	27.9	33.0
Feeder (1.700 teu)	21.5	21.5	0.0	21.5	22.9	27.0

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 13/11	Ngày 09/10	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	86.5	86.5	0.0	80.0	89.5	97.0
S.max (170.000 dwt)	57.0	57.0	0.0	53.0	59.5	65.0
A.max (115.000 dwt)	48.5	48.5	0.0	43.0	48.9	54.0
LR1 (75.000 dwt)	46.0	46.0	0.0	42.0	45.5	48.5
MR (56.000 dwt)	34.5	34.5	0.0	32.5	35.1	36.8
TÀU GAS						
LNG (175k cbm)	185.5	185.5	0.0	184.0	190.4	200.0
LPG LGC (80k cbm)	70.0	70.0	0.0	70.0	72.1	79.0
LPG MGC (55k cbm)	62.0	62.0	0.0	62.0	63.7	68.5
LPG SGC (25k cbm)	40.0	40.0	0.0	40.0	41.5	45.5

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Nối gót tuần trước, cước phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tiếp tục đi theo chiều hướng giảm. Thị trường ghi nhận đóng cửa ở mức 9.728 đô la Mỹ, giảm 190 đô la Mỹ so với tuần 45. Ở Đại Tây Dương, Refined Success chốt tàu *Nord Madeira* (63.960 dwt, đóng 2013) giao tại Vịnh Hoa Kỳ và trả quanh khu vực lục địa già với giá 15.750 đô la Mỹ. Centurion chốt tàu *Yuan Shun Hai* (56.928 dwt, đóng 2009) giao ở Djen Djen chở clinke đến Dakar với giá 15.500 đô la Mỹ. Trong khi đó tại Ấn Độ Dương, tàu *Furness Victoria* (58.648 dwt, đóng 2012) được chốt giao ở Mundra, Ấn Độ và trả tại Trung Quốc với giá 11.250 đô la Mỹ. Cùng lúc đó tàu *Dai Shan Hai* (56.945 dwt, đóng 2010) được chốt giao ở bờ tây Ấn đi Oman và quay ngược về nơi giao với giá 11.000 đô la Mỹ. Ở Thái Bình Dương, tàu *Yangze 8* (63.515 dwt, đóng 2015) được chốt giao ở Cẩm Phả đi Indonesia, sau đó trả tại Trung Quốc với giá 11.250 đô la Mỹ. tàu *Fareast Hope* (55.628 dwt, đóng 2004) được chốt giao ở Kaohsiung đi Indonesia và trả ở Thái Lan với giá ghi nhận khoảng 7.000 đô la Mỹ.

Sau khi giảm 3 tuần liên tiếp thì tuần qua phân khúc **Handysize** đã chậm rãi nhích nhẹ lên 51 đô la Mỹ và đóng cửa ở mức 10.541 đô la Mỹ. Ở Thái Bình Dương, tình hình thị trường khu vực bờ tây Nam Mỹ khá ổn định vào đầu tuần. Có tin Fednav chốt tàu *Kurpie* (38.981 dwt, đóng 2009) của Ba Lan giao ở Recalada đi St. Lawrence với giá 11.500 đô la Mỹ và tàu *Team Bravo* (33.642 dwt, đóng 2012) được chốt giao ở Paranagua , Brazil đi Tunisia với giá khoảng 10.500 đô la Mỹ. Ghi nhận thêm tin tàu *Union Anton* (32.077 dwt, đóng 2010) được chốt giao ở Dordrecht, Hà Lan đi Algeria với giá 14.000 đô la Mỹ và Ultra Bulk chốt tàu *Strategic Entity* (39.880 dwt, đóng 2015) giao ở Vịnh Hoa Kỳ chở than cốc đi bờ tây Trung Mỹ với giá 23.000 đô la Mỹ. Ở Thái Bình Dương, tàu *Boxy* (34.148 dwt, đóng 2012) được chốt giao ở Manila đi qua Indonsia rồi đến khu vực Hoa Bắc (Trung Quốc) với giá 6.500 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 46/2020 vừa qua:

RATES/PANAMA (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 46	TUẦN 45	Mức thấp nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 46)	Mức cao nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 46)
TRANSATLANTIC RV	12,110	11,690	767	20,450
TCT CONT/F.EAST	18,930	19,564	11,027	27,136
TCT F.EAST/CONT	3,928	3,844	388	4,674
TCT F.EAST RV	10,393	9,597	3,320	14,552
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	13,104	12,231	3,786	14,066
PACIFIC RV	8,133	8,333	3,771	9,927
TCT CONT/F.EAST	17,943	19,193	9,700	25,404

GIÁ THUÊ TÀU HÀNG KHÔ NGÀY 13/11/2020

	US$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	9,728	▼	186
SMALL HANDY	8,575	▲	51

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị tuần kế trước)

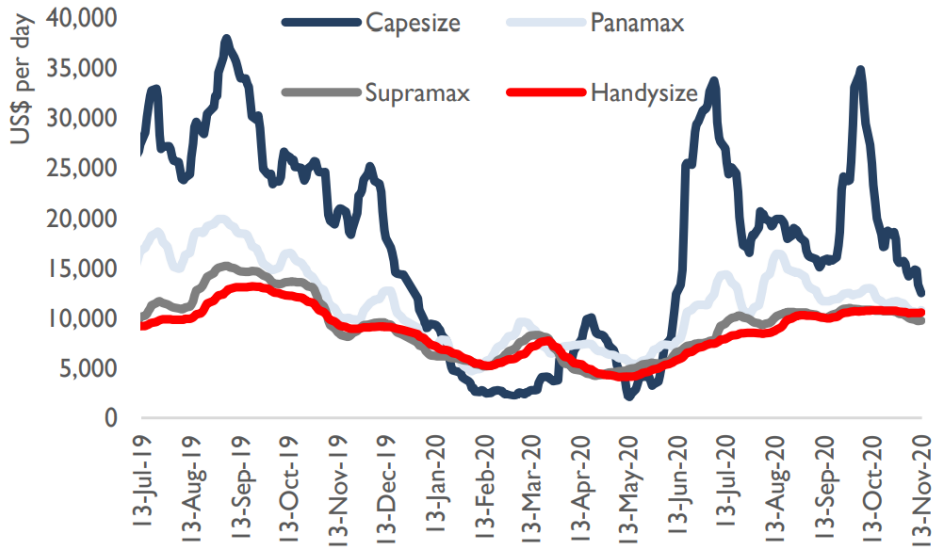

CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ

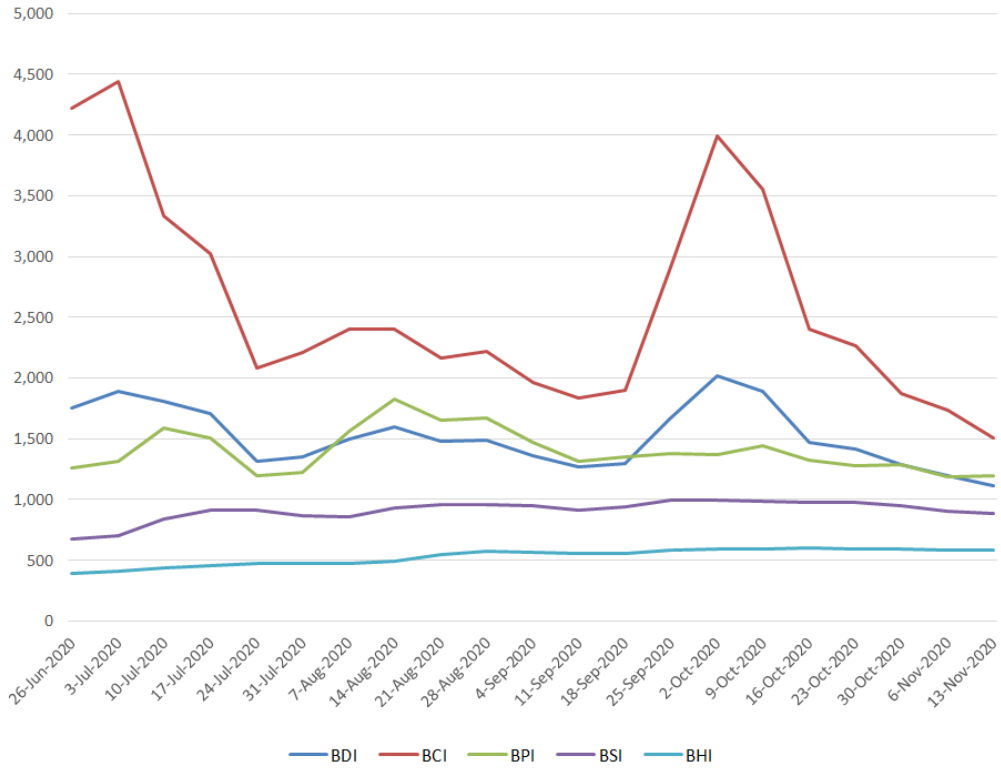

3.2. Thị trường thuê tàu dầu

Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất:

	Giá thuê tàu định hạn tuần 46			Giá thuê tàu định hạn tuần 45		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	28,000	29,000	31,500	29,000	30,000	32,000
SUEZMAX	19,500	22,000	24,500	20,500	23,000	25,000
AFRAMAX	17,500	20,500	22,000	18,250	20,500	22,000
LR-2	17,500	21,000	22,000	18,750	21,500	22,000
LR-1	14,000	15,750	16,000	14,500	16,000	16,500
MR	14,750	15,250	15,750	15,000	15,000	16,000
HANDY	12,000	13,500	14,250	12,500	14,500	14,500

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU

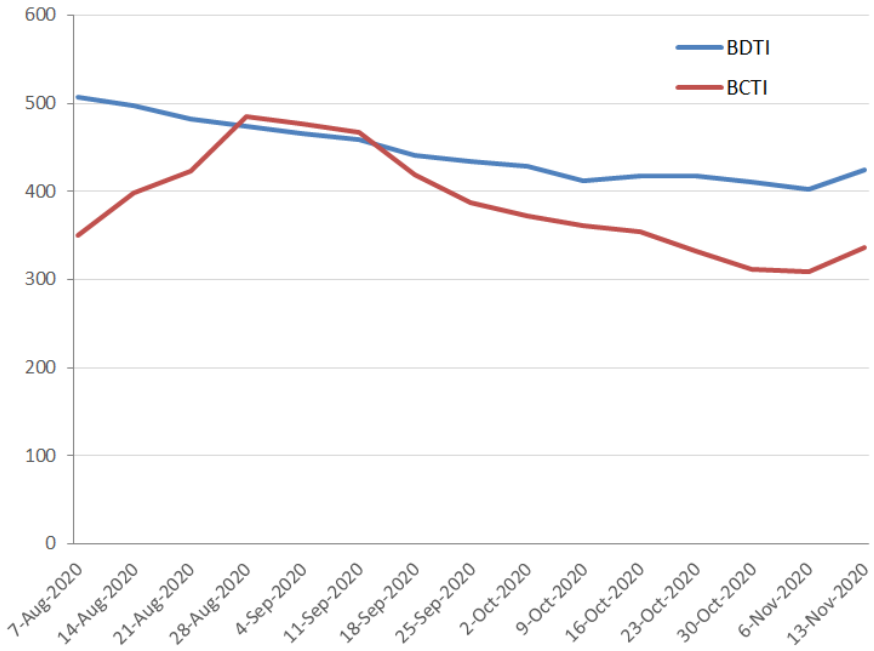

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời			Tàu dầu		
		US$	▼/▲		US$	▼/▲	
1	Bangladesh	350			360		
2	Pakistan	360			370		
3	India	340			350		
4	Turkey	200	▲	10	210	▲	10

(đơn vị tính: usd/lt ldt, 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 46/2020

Tên Tàu	Loại tàu	Năm Đóng	LDT	Nước phá dỡ	Giá (US$/lt)	Dwt	Comments
Pac Acrux	Bulker	2003	10,626	Bangladesh	393.00	27,420	
Sam	Tanker	1996	41,846	Pakistan	365.00	300,482	Fire damaged, dely under tow
New Paros	Tanker	1998	16,696	Pakistan	408.00	107,181	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG – PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.